

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **63/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 12/9/2022
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT
*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quang Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Chúc Ngân, ông Nguyễn Khánh Thành.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Việt Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất ghi biên bản phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 448/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022 giữa:

- **Nguyên đơn:** anh Trần Ngọc T – sinh năm: 1978

HKTT: ấp 2, xã L, huyện TN, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú: phòng 3, nhà trọ Hoàng Quyền số 29, đường 11 A, ấp H, xã Đ, huyện TB.

- **Bị đơn:** chị Phan Thị H – sinh năm: 1984.

HKTT: ấp 2, xã L, huyện TN, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú: số 264 khu 3 ấp H, xã K, huyện TN, tỉnh Đồng Nai. (anh T chị H có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 13/6/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Trần Ngọc T trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Anh T quen biết yêu thương chị H là tự nguyện được khoảng 02 tháng, anh T và chị H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện TN vào ngày 28/10/2004 (bản chính giấy chứng nhận kết hôn cô H đang giữ), hôn nhân tự nguyện, lần thứ nhất. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau bên nhà nội tại xã Đ, huyện TB khoảng một năm sau đó vợ chồng về xã L sống. Từ năm 2014 đến nay vợ chồng không sống chung với nhau, hiện anh T thuê nhà trọ sống riêng, cô H cũng thuê nhà trọ sống riêng, từ đó đến nay vợ chồng không gặp nhau, không quan tâm đến nhau, mạnh ai nười đó sống.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, cô H có biểu hiện không chung thủy. Năm 2014 anh đi làm xa về gặp một người đàn ông lạ mặc quần đùi ở trong nhà với vợ anh và anh đã báo công an xã L và cha mẹ vợ đến nói chuyện thấy vậy cô H bỏ nhà đi theo người đàn ông đó đến nay, sự việc thực tế sao anh khai vậy chứ không có gì chứng minh cho lời khai.

Theo anh T vợ chồng không còn tình cảm và không thể về sống chung với nhau được nữa nay anh T cương quyết xin ly hôn với chị Phan Thị H.

Hiện nay anh đi làm thợ xây tự do, một tháng thu nhập được khoảng 9.000.000 đồng/ tháng.

Về con chung : Theo anh T, vợ chồng chung sống có một con chung tên Trần Ngọc T, sinh ngày 20/7/2005, hiện nay chị H đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu tại nhà trọ. Khi ly hôn anh T xin được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con, trường hợp cháu T có nguyện vọng ở với chị H anh T đồng ý giáo dục cháu T cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết ; nợ chung vợ chồng không có nợ chung.

** Tại các bản tự khai, biên bản làm việc trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bị đơn chị Phan Thị H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị H quen biết yêu thương anh T là tự nguyện được khoảng một năm, chị H và anh T và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện TN vào ngày 28/10/2004 hiện giấy chứng nhận kết hôn bản chính đã bị mất, việc kết hôn là tự nguyện, đây là lần đăng ký kết hôn lần thứ nhất. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau bên nhà nội tại xã Đ, huyện TB khoảng 7 đến 08 tháng sau đó vợ chồng về xã L sống.

Từ năm 2014 đến nay vợ chồng không sống chung với nhau là đúng, hiện anh T thuê nhà trọ sống riêng, cô H cũng thuê nhà trọ sống riêng, từ đó đến nay vợ chồng không gặp nhau, không quan tâm đến nhau, mạnh ai người đó sống.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng không tin tưởng nhau về tiền bạc và tình cảm. Do anh T không có tư cách và bất lực không giúp đỡ gì cho chị, vợ chồng nhiều lần cãi nhau lớn tiếng không nhường nhịn nhau từ đó vợ chồng tự thuê nhà trọ sống riêng, sự việc thực tế sao chị khai vậy chứ không có gì chứng minh cho lời khai.

Theo chị H vợ chồng không còn tình cảm nay anh T cương quyết xin ly hôn chị H không đồng ý vì chị theo đạo công giáo, chị đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Hiện nay chị buôn bán tự do, một tháng thu nhập được khoảng 8.000.000 đồng/ tháng.

Về con chung: Chị H thừa nhận, chị H và anh T có một con chung tên Trần Ngọc T, sinh ngày 20/7/2005, hiện nay chị H đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu tại nhà trọ, giả thiết tòa án cho anh, chị ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và không yêu cầu anh T góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết, theo chị H vợ chồng không có nợ chung.

*** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:**

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định pháp luật. Thời hạn giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật.

Về chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý đến khi xét xử là đúng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: xét yêu cầu được trực tiếp nuôi con của nguyên đơn và bị đơn và nguyện vọng của cháu Trần Ngọc T, đề nghị giao cháu Trần Ngọc T, sinh ngày 20/7/2005 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T do chị H không yêu cầu; về tài sản chung, nợ chung không xem xét giải quyết. Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn anh Trần Ngọc T khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn chị Phan Thị H có nơi cư trú tại: số 264 khu 3 ấp H, xã K, huyện TN, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Anh Trần Ngọc T và chị Phan Thị H tự nguyện kết hôn có đăng ký và được UBND L, huyện TN vào ngày 28/10/2004. Căn cứ các Điều 5, Điều 6 và Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, quan hệ hôn nhân của anh T và chị H là hợp pháp.

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn của anh T thì thấy:

Theo trình bày của anh T và chị H HĐXX nhận thấy về mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu là do tình tình vợ chồng không hợp nhau, quá trình chung sống thiếu sự quan tâm đến nhau, không tin tưởng nhau về tiền bạc và tình cảm. Do mâu thuẫn, anh T và chị H đều thừa nhận anh chị đã không chung sống với nhau từ năm 2014 cho đến nay, đã mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai.

Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn do mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục, giữa anh T và chị H không còn tình cảm yêu thương lẫn nhau. Chị H thừa nhận vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống với nhau nhưng chị H theo đạo công giáo nên chị không đồng ý ký biên bản thuận tình ly hôn chị đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong cuộc sống của anh T và chị H đã để xảy ra mâu thuẫn kéo dài không thể khắc phục, quá trình chung sống của anh chị không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, từ năm 2014 đến nay đã không còn sống chung với nhau, hôn nhân không thể hàn gắn nên nguyện vọng ly hôn của anh T là chính đáng, căn cứ các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T.

[2.2] Về con chung: Anh T và chị H có 01 con chung là cháu Trần Ngọc T, sinh ngày 20/7/2005. Xét yêu cầu được trực tiếp nuôi con của nguyên đơn và bị đơn cũng như nguyện vọng của cháu Trần Ngọc T. Anh T và chị H thừa nhận từ năm 2014 đến nay cháu Thắng sống cùng với chị H, hiện cháu Thắng có nguyện vọng tiếp tục sống cùng với chị H. Xét để đảm bảo quyền lợi con trẻ và sự ổn định cuộc sống của cháu Thắng cần tiếp tục giao cháu Trần Ngọc T, sinh ngày 20/7/2005 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T do chị H không yêu cầu

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên căn cứ vào Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tại phiên tòa xét thấy phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng Điều 5; Điều 6, Điều 8 luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Áp dụng các Điều 51, 56 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về ly hôn của anh Trần Ngọc T.

+ **Về quan hệ hôn nhân:** xử cho anh Trần Ngọc T và chị Phan Thị H được ly hôn.

+ **Về con chung:** Giao cháu Trần Ngọc T, sinh ngày 20/7/2005 cho chị H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T do chị H không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, pháp luật vẫn bảo vệ và tôn trọng mọi quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung (quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con ...).

2. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008818 ngày 30/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai; Anh T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh T và chị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :

- Các đương sự;
- TAND T. Đồng Nai;
- VKSND H. Thống Nhất;
- Chi cục THADS H.Thống Nhất;
- UBND xã L, h Thống Nhất,
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Quang Phúc